

TỔNG CÔNG TY IDICO  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 75 /CT-VPTH

Bình Phước, ngày 23 tháng 3 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty: Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

Mã chứng khoán: ISH

Trụ sở chính: xã Long Bình - huyện Phú Riềng - tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 0271. 3731400 - 0271. 3731170

Fax: 0271. 3731092

Người công bố thông tin: Ông Nguyễn Thanh Hoài

Địa chỉ: Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

Điện thoại: 0271.3731400

Fax: 0271.3731092

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  bất thường  định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2020 đã kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23/3/2021 tại đường dẫn [www.idico-shp.com.vn](http://www.idico-shp.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: *✓*

- Như trên;
- Lưu VPTH.

Người thực hiện công bố thông tin  
Giám đốc



Nguyễn Thanh Hoài



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN  
SROK PHU MIÊNG IDICO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 35

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**CÔNG TY**

Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - Đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (Nay là Tổng Công ty IDICO - CTCP).

Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp lần đầu ngày 12/2/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21/2/2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO SROK PHU MIENG HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: IDICO - SHP.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 21/2/2019 là 450.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã giao dịch là ISH.

Trụ sở chính Công ty tại: Thôn 7, xã Long Bình, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Đặng Chính Trung	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thanh Hoài	Thành viên
	Ông Hoàng Văn Hiến	Thành viên
	Ông Quách Vĩnh Bình	Thành viên
	Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên
<b>Ban Kiểm soát</b>	Ông Nguyễn Đăng Thanh	Trưởng ban
	Ông Trần Quốc Văn Chương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 05/06/2020)
	Ông Lê Văn Diễn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 05/06/2020)
	Ông Bùi Tiến Dũng	Thành viên
<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Thanh Hoài	Giám đốc
	Ông Bùi Hải Nam	Phó Giám đốc

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên của Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



**Nguyễn Thanh Hoài**

**Giám đốc**

*Bình Phước, ngày 16 tháng 3 năm 2021*

Số: 87/2021/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
Về Báo cáo tài chính năm 2020  
của Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

**Kính gửi:**           **Các Cổ đông**  
                          **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
                          **Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO được lập ngày 16 tháng 3 năm 2021, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A large, stylized blue handwritten signature.



---

**Bùi Thị Thúy**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1  
*Giấy ủy quyền số 04/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc*  
Thay mặt và đại diện  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**  
**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**  
Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2021

---

**Lưu Minh Tới**  
**Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2017-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>48.808.339.801</b>	<b>43.765.775.911</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>9.000.157.952</b>	<b>4.527.800.769</b>
1. Tiền	111		1.000.157.952	4.527.800.769
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	-
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>33.076.466.543</b>	<b>33.162.075.758</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	32.968.039.528	32.767.857.075
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		48.400.000	307.922.109
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	60.027.015	86.296.574
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.4</b>	<b>6.731.715.306</b>	<b>6.075.899.384</b>
1. Hàng tồn kho	141		6.731.715.306	6.075.899.384
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>691.706.100.103</b>	<b>733.809.250.524</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.400.000</b>	<b>2.400.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	2.400.000	2.400.000
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>689.633.265.988</b>	<b>727.284.025.364</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	500.921.267.370	533.251.876.450
- Nguyên giá	222		1.085.052.508.873	1.085.045.554.509
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(584.131.241.503)	(551.793.678.059)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	188.711.998.618	194.032.148.914
- Nguyên giá	228		216.634.774.678	216.634.774.678
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(27.922.776.060)	(22.602.625.764)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>855.909.091</b>	<b>450.200.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	855.909.091	450.200.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.214.525.024</b>	<b>6.072.625.160</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	1.214.525.024	6.072.625.160
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>740.514.439.904</b>	<b>777.575.026.435</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>189.975.973.092</b>	<b>193.662.993.308</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>184.583.973.092</b>	<b>125.270.993.308</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	103.312.353	452.889.514
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.877.876	52.703.200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	7.511.371.009	15.547.468.729
4. Phải trả người lao động	314		5.125.022.373	1.597.815.554
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	77.451.920.137	4.239.874.271
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	92.662.775.044	100.622.262.417
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.703.694.300	2.757.979.623
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.392.000.000</b>	<b>68.392.000.000</b>
1. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.12	5.392.000.000	68.392.000.000
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>550.538.466.812</b>	<b>583.912.033.127</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.13</b>	<b>550.538.466.812</b>	<b>583.912.033.127</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.000.000.000	450.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.350.956.364	2.350.956.364
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		42.085.541.100	42.085.541.100
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.101.969.348	89.475.535.663
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		4.075.535.663	-
- LNST chưa phân phối kì này	421b		52.026.433.685	89.475.535.663
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>740.514.439.904</b>	<b>777.575.026.435</b>

Bình Phước, ngày 16 tháng 3 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Mai



Vũ Thị Thúy



Nguyễn Thanh Hoài

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.14	179.551.982.579	238.229.142.214
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		179.551.982.579	238.229.142.214
4. Giá vốn hàng bán	11	5.15	94.120.998.803	97.549.140.680
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		85.430.983.776	140.680.001.534
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.16	138.352.794	29.220.143
7. Chi phí tài chính	22	5.17	12.415.499.047	19.397.011.842
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12.415.499.047	19.397.011.842
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.18	12.618.832.748	12.753.685.567
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		60.535.004.775	108.558.524.268
11. Thu nhập khác	31	5.19	21.806.413	1.403.409.160
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		21.806.413	1.403.409.160
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		60.556.811.188	109.961.933.428
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	8.530.377.503	20.486.397.765
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		52.026.433.685	89.475.535.663
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	1.156,14	1.890,57

Người lập

Trần Thị Mai

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thúy

Bình Phước, ngày 16 tháng 3 năm 2021  
 Giám đốc



Nguyễn Thanh Hoài

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	60.556.811.188	109.961.933.428
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	37.490.633.432	37.938.232.015
- Các khoản dự phòng	03	-	1.754.356.380
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(138.352.794)	(29.220.143)
- Chi phí lãi vay	06	12.415.499.047	19.397.011.842
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	110.324.590.873	169.022.313.522
- Giảm các khoản phải thu	09	85.309.215	13.994.105.771
- Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10	3.292.234.707	(4.849.571.319)
- Giảm các khoản phải trả	11	(1.575.027.061)	(4.105.961.156)
- Giảm chi phí trả trước	12	4.858.100.136	5.488.646.188
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.384.109.464)	(20.212.662.537)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.342.397.765)	(17.431.323.532)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.253.841.379)	(3.642.269.624)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	82.004.859.262	138.263.277.313
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(40.318.000)	(1.448.994.039)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	300.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	138.352.794	29.220.143
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	98.334.794	(1.419.773.896)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	55.777.924.584	59.529.406.913
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(126.737.411.957)	(134.740.457.631)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.671.349.500)	(58.888.495.990)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(77.630.836.873)	(134.099.546.708)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4.472.357.183	2.743.956.709
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.527.800.769	1.783.844.060
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.000.157.952	4.527.800.769

Bình Phước, ngày 16 tháng 3 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc









Trần Thị Mai

Vũ Thị Thúy

Nguyễn Thanh Hoài

## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (Nay là Tổng Công ty IDICO - CTCP).

Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp lần đầu ngày 12/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21/02/2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO SROK PHU MIENG HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt là: IDICO - SHP.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 21/02/2019 là 450.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã giao dịch là ISH.

Trụ sở chính Công ty tại: Thôn 7, Xã Long Bình, Huyện Phú Riềng, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là: 72 người (Tại ngày 31/12/2019 là: 73 người).

### **1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng Công trình đường sắt và đường bộ; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại; Trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp; Trồng cây nông nghiệp; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt các công trình điện, nhà máy điện; Tư vấn, thí nghiệm các công trình điện, đường dây và trạm biến áp; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Giáo dục nghề nghiệp; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán, nhập khẩu vật tư, thiết bị và vật liệu xây dựng; Kinh doanh bất động sản; quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp nước; Đầu tư, xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư và hạ tầng kỹ thuật đô thị, thủy lợi, đường dây và trạm biến thế điện; Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp điện.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh điện, nước sạch, tư vấn giám sát, kinh doanh mù cao su.

### **1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### **1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính**

Doanh thu của đơn vị phân lớn thu về từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện nên ảnh hưởng của tình hình thời tiết đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng. Trong năm 2020 lưu lượng nước về hồ chứa Thủy điện Srok Phu Miêng thấp hơn nhiều so với năm trước vì vậy sản lượng và doanh thu điện của Công ty thấp hơn so với năm trước dẫn đến ảnh hưởng rất lớn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh chung của đơn vị.

**1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03 /2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc kế toán tiền và tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

**Các khoản tương đương tiền**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

##### **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, Công ty liên doanh liên kết của Công ty mẹ). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

##### **Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán

##### **Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013 và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

##### **a. Nguyên tắc kế toán**

###### **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

###### **Tài sản cố định vô hình**

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất theo Quyết định số 1346/QĐ-BXD ngày 31/10/2007 của Bộ Xây dựng về giá trị bộ phận doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam (Nay là Tổng Công ty IDICO - CTCP), và Quyết định giao đất của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước số 2610/QĐ-UBND ngày 20/10/2016 về quản lý vùng ngập Thủy điện Srok Phu Miêng.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Chi phí rà phá bom mìn: Là toàn bộ chi phí thực tế của Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp đến dự án Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 25
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 06
Vườn cây lâu năm	20

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao theo thời hạn sử dụng được cấp phép trên các quyết định giao đất trong vòng 50 năm.

Chi phí rà phá bom mìn của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng thời gian khấu hao trong vòng 20 năm.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí phát sinh lớn trong năm gồm những chi phí đại tu các tổ máy thường niên được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và thời gian phân bổ không quá 3 năm.

**Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

##### Nguyên tắc kế toán nợ phải trả ( Tiếp theo )

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả với Công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

##### Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

##### Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

##### Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

##### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

###### Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

Đối với loại hình doanh thu chính của Công ty được xác định như sau:

Doanh thu bán điện:

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện bán ra (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu bán nước sạch:

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước quy định bởi UBND tỉnh Bình Phước và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế. Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty thuộc đối tượng được giảm 30% thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 theo Nghị Quyết số 116/2020/NQ-CP ngày 19/6/2020 của Quốc Hội về việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác và Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị Quyết số 116/2020/NQ-CP ngày 19/6/2020 của Quốc Hội về việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

*Thuế tài nguyên:*

Hoạt động sản xuất điện sử dụng nước thiên nhiên: áp dụng mức thuế suất 5% và giá tính thuế Tài nguyên là giá bán điện thương phẩm bình quân là 1.864,44 đồng/kWh theo quyết định 648/QĐ/BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương.

Hoạt động sản xuất nước sạch sử dụng nước thiên nhiên bề mặt: áp dụng mức thuế suất 1%; giá tính thuế tài nguyên là 4.000 đồng/m<sup>3</sup> tính trên sản lượng nước thô khai thác theo quy định theo quyết định số 62/2017/QĐ – UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Bình Phước.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh điện năng, nước sạch, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	119.898.000	46.636.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	880.259.952	4.481.164.769
Các khoản tương đương tiền (*)	8.000.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>9.000.157.952</b>	<b>4.527.800.769</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3% đến 3,2%/năm.

**5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty mua bán điện - EVN	31.897.503.333	32.082.928.129
Phải thu ngắn hạn khác	1.070.536.195	684.928.946
<b>Tổng</b>	<b>32.968.039.528</b>	<b>32.767.857.075</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 -DN

**5.3 Các khoản phải thu khác***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	60.027.015	-	86.296.574	-
Phải thu khác	3.527.015	-	1.796.574	-
Tạm ứng	56.500.000	-	84.500.000	-
Dài hạn	2.400.000	-	2.400.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.400.000	-	2.400.000	-
<b>Tổng</b>	<b>62.427.015</b>	<b>-</b>	<b>88.696.574</b>	<b>-</b>

**5.4 Hàng tồn kho***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.720.558.033	-	6.053.845.674	-
Công cụ, dụng cụ	11.157.273	-	22.053.710	-
<b>Tổng</b>	<b>6.731.715.306</b>	<b>-</b>	<b>6.075.899.384</b>	<b>-</b>

**5.5 Chi phí trả trước**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dài hạn	1.214.525.024	6.072.625.160
Chi phí sửa chữa thiết bị của Tổ máy H1	1.214.525.024	6.072.625.160
<b>Tổng</b>	<b>1.214.525.024</b>	<b>6.072.625.160</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 -DN

**5.6 Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2020	602.508.846.988	470.170.143.534	4.790.111.371	743.714.923	6.832.737.693	1.085.045.554.509
Tăng trong năm	-	-	-	40.318.000	-	40.318.000
Mua trong năm	-	-	-	40.318.000	-	40.318.000
Giảm trong năm	-	-	-	33.363.636	-	33.363.636
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	33.363.636	-	33.363.636
<b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>	<b>602.508.846.988</b>	<b>470.170.143.534</b>	<b>4.790.111.371</b>	<b>750.669.287</b>	<b>6.832.737.693</b>	<b>1.085.052.508.873</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2020	209.337.539.631	336.891.103.577	4.437.362.827	352.088.098	775.583.926	551.793.678.059
Tăng trong năm	16.791.141.653	14.921.649.335	184.912.644	116.978.842	356.244.606	32.370.927.080
Khấu hao trong năm	16.590.697.709	14.921.649.335	184.912.644	116.978.842	356.244.606	32.170.483.136
Khấu hao tài sản quỹ phúc lợi	200.443.944	-	-	-	-	200.443.944
Giảm trong năm	-	-	-	33.363.636	-	33.363.636
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	33.363.636	-	33.363.636
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>226.128.681.284</b>	<b>351.812.752.912</b>	<b>4.622.275.471</b>	<b>435.703.304</b>	<b>1.131.828.532</b>	<b>584.131.241.503</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2020	393.171.307.357	133.279.039.957	352.748.544	391.626.825	6.057.153.767	533.251.876.450
Tại ngày 31/12/2020	376.380.165.704	118.357.390.622	167.835.900	314.965.983	5.700.909.161	500.921.267.370

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình (gồm: Nhà cửa, vật kiến trúc; Máy móc thiết bị) với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 là 451.462.270.740 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 478.118.912.040 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2020 là 106.964.129.052 đồng (Tại ngày 31/12/2019 là: 106.460.896.024 đồng).



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 -DN

**5.7 Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chi phí rà phá bom mìn	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2020	214.699.124.542	1.935.650.136	216.634.774.678
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>	<b>214.699.124.542</b>	<b>1.935.650.136</b>	<b>216.634.774.678</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2020	21.320.247.124	1.282.378.640	22.602.625.764
Tăng trong năm	5.223.369.336	96.780.960	5.320.150.296
Khấu hao trong năm	5.223.369.336	96.780.960	5.320.150.296
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>26.543.616.460</b>	<b>1.379.159.600</b>	<b>27.922.776.060</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2020	193.378.877.418	653.271.496	194.032.148.914
Tại ngày 31/12/2020	188.155.508.082	556.490.536	188.711.998.618

Công ty đã thế chấp tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất khu đầu mối với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 là 2.278.235.391 đồng (Tại ngày 31/12/2019 là 2.338.347.147 đồng) để đảm bảo các khoản vay ngân hàng

**5.8 Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	855.909.091	315.000.000
Dự án Điện năng lượng mặt trời Srok Phu Miêng	855.909.091	315.000.000
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	135.200.000
Sửa chữa, bảo dưỡng, vệ sinh và sơn lại cửa van xả tràn (bộ số 6)	-	135.200.000
<b>Tổng</b>	<b>855.909.091</b>	<b>450.200.000</b>

**5.9 Phải trả người bán ngắn hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Giang Sơn	60.035.656	60.035.656	60.035.656	60.035.656
Công ty TNHH Điện - Điện tử Di An	-	-	292.600.000	292.600.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Nội thất	-	-	66.638.880	66.638.880
Rèm cửa VINA				
Phải trả người bán khác	43.276.697	43.276.697	33.614.978	33.614.978
<b>Tổng</b>	<b>103.312.353</b>	<b>103.312.353</b>	<b>452.889.514</b>	<b>452.889.514</b>

**5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước**

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.348.238.008	16.167.541.467	15.977.309.528	1.538.469.947
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.706.397.765	8.530.377.503	16.342.397.765	1.894.377.503
Thuế thu nhập cá nhân	521.807.386	1.513.438.183	1.645.765.570	389.479.999
Thuế tài nguyên	817.049.260	15.358.185.314	15.238.141.014	937.093.560
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	58.451.409	58.451.409	-
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	3.153.976.310	3.093.752.690	3.495.779.000	2.751.950.000
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>15.547.468.729</b>	<b>44.724.746.566</b>	<b>52.760.844.286</b>	<b>7.511.371.009</b>

**5.11 Các khoản phải trả phải nộp khác**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng	1.660.663.472	2.039.457.956
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng chưa nhận	567.884.334	546.292.287
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN TP. Hồ Chí Minh	-	782.171.528
Phải trả Tổng công ty IDICO - CTCP	613.361.111	799.800.000
Cổ tức phải trả Cổ đông năm 2019	74.138.998.720	-
Cổ tức phải trả từ năm 2014 đến năm 2018	71.012.500	72.152.500
Phải trả khác	400.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>77.451.920.137</b>	<b>4.239.874.271</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 -DN

**5.12 Vay và nợ thuê tài chính***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>29.662.775.044</b>	<b>29.662.775.044</b>	<b>55.777.924.584</b>	<b>58.737.411.957</b>	<b>32.622.262.417</b>	<b>32.622.262.417</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước (1)	29.662.775.044	29.662.775.044	53.964.285.704	53.617.936.214	29.316.425.554	29.316.425.554
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước	-	-	1.813.638.880	5.119.475.743	3.305.836.863	3.305.836.863
<b>b) Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>63.000.000.000</b>	<b>63.000.000.000</b>	<b>63.000.000.000</b>	<b>68.000.000.000</b>	<b>68.000.000.000</b>	<b>68.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai (2)	33.000.000.000	33.000.000.000	33.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Tp. Hồ Chí Minh	-	-	-	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
Tổng Công ty IDICO - CTCP (3)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>c) Vay dài hạn</b>	<b>5.392.000.000</b>	<b>5.392.000.000</b>	<b>-</b>	<b>63.000.000.000</b>	<b>68.392.000.000</b>	<b>68.392.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai (2)	5.392.000.000	5.392.000.000	-	33.000.000.000	38.392.000.000	38.392.000.000
Tổng Công ty IDICO - CTCP	-	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>98.054.775.044</b>	<b>98.054.775.044</b>	<b>118.777.924.584</b>	<b>189.737.411.957</b>	<b>169.014.262.417</b>	<b>169.014.262.417</b>



**5.12 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

- (1) **Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước**
- |                                  |  |
|----------------------------------|--|
| Số hợp đồng                      | THAOHTX2001/2020-HĐCVHM/NHCT504-SROKPHUMIENG   |
| Ngày hiệu lực                    | 20/05/2020   |
| Loại tín dụng                    | Cho vay  |
| Hạn mức cho vay                  | 30.000.000.000 đồng  |
| Mục đích cấp tín dụng            | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện và nước sạch năm 2020 - 2021 |
| Thời hạn cấp hạn mức             | Từ ngày 20/05/2020 đến hết ngày 12/05/2021   |
| Thời hạn của mỗi khoản tín dụng  | Được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá sáu (06) tháng                             |
| Lãi suất cho vay                 | Lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ, đồng thời được điều chỉnh 1 tháng 1 lần            |
| Biện pháp bảo đảm tiền vay       | Thế chấp tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị của Công ty                              |
| Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2020 | 29.662.775.044 đồng  |
- (2) **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai**
- |                                  |  |
|----------------------------------|--|
| Số hợp đồng                      | 01/2004/HĐTD   |
| Ngày hiệu lực                    | 01/06/2004   |
| Loại tín dụng                    | Cho vay  |
| Hạn mức vay                      | 621.000.000.000 đồng   |
| Mục đích vay                     | Đầu tư xây lắp dự án   |
| Thời hạn vay                     | 17,5 năm (theo văn bản sửa đổi bổ sung số 02/2013/PLHĐ)                                      |
| Lãi suất                         | Được điều chỉnh định kỳ  |
| Biện pháp bảo đảm tiền vay       | Thế chấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình trên đất, máy móc thiết bị của Công ty |
| Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2020 | 38.392.000.000 đồng  |
- (3) **Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV (IDICO) (nay là Tổng Công ty IDICO - CTCP)**
- |                                  |  |
|----------------------------------|--|
| Số hợp đồng                      | 01/2017/HĐVV/IDICO-SHP   |
| Ngày hiệu lực                    | 02/01/2018   |
| Loại tín dụng                    | Chuyển nợ phải trả ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh thành nợ vay dài hạn   |
| Số tiền                          | 37.000.000.000 đồng  |
| Mục đích cấp tín dụng            | Chuyển nợ lãi vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh lũy kế tới thời điểm 31/12/2017  |
| Thời hạn vay                     | 3 năm kể từ ngày ký hợp đồng vay vốn   |
| Lãi suất cho vay                 | Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ của Ngân hàng Vietinbank - CN Bình Phước tại thời điểm tính lãi + biên độ 2,2%/năm |
| Biện pháp bảo đảm tiền vay       | Tín chấp   |
| Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2020 | 30.000.000.000 đồng  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỆNG IDICO**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 -DN

**5.13 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2019	450.000.000.000	2.350.956.364	19.170.066.784	67.399.307.316	538.920.330.464
Tăng trong năm	-	-	22.915.474.316	89.475.535.663	112.391.009.979
Lãi trong năm trước	-	-	-	89.475.535.663	89.475.535.663
Phân phối lợi nhuận	-	-	22.915.474.316	-	22.915.474.316
Giảm trong năm	-	-	-	67.399.307.316	67.399.307.316
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	40.500.000.000	40.500.000.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	22.915.474.316	22.915.474.316
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	3.983.833.000	3.983.833.000
<b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>2.350.956.364</b>	<b>42.085.541.100</b>	<b>89.475.535.663</b>	<b>583.912.033.127</b>
Số dư tại ngày 01/01/2020	450.000.000.000	2.350.956.364	42.085.541.100	89.475.535.663	583.912.033.127
Tăng trong năm	-	-	-	52.026.433.685	52.026.433.685
Lãi trong năm nay	-	-	-	52.026.433.685	52.026.433.685
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	85.400.000.000	85.400.000.000
Chia cổ tức năm 2019(*)	-	-	-	81.000.000.000	81.000.000.000
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	4.400.000.000	4.400.000.000
<b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>2.350.956.364</b>	<b>42.085.541.100</b>	<b>56.101.969.348</b>	<b>550.538.466.812</b>

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/6/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, bao gồm: Chia cổ tức 18% trên vốn điều lệ (81.000.000.000 đồng) trong đó: tạm ứng cổ tức ngày 26/2/2020 là 10% trên vốn điều lệ (45.000.000.000 đồng), chia cổ tức còn lại 8% năm 2019 trên vốn điều lệ (36.000.000.000 đồng); Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi với giá trị 4.400.000.000 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 -DN

**5.13 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn chủ sở hữu:**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tổng Công ty IDICO - CTCP	229.500.000.000	229.500.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh REE	-	154.338.930.000
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	154.338.930.000	-
Vốn của cổ đông khác	66.161.070.000	66.161.070.000
<b>Tổng</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>450.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	450.000.000.000	450.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	81.000.000.000	40.500.000.000

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng /CP	10.000	10.000

**e. Các quỹ Công ty**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	42.085.541.100	42.085.541.100
<b>Tổng</b>	<b>42.085.541.100</b>	<b>42.085.541.100</b>

**5.14 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán điện	169.908.194.673	229.679.908.787
Doanh thu khai thác vườn cây cao su	1.270.841.205	1.162.912.956
Doanh thu bán nước sạch	8.260.946.701	7.158.320.471
Doanh thu dịch vụ tư vấn	112.000.000	228.000.000
<b>Tổng</b>	<b>179.551.982.579</b>	<b>238.229.142.214</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 -DN

**5.15 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn bán điện	88.027.314.880	91.610.957.751
Giá vốn khai thác vườn cây cao su	1.104.738.084	1.080.392.709
Giá vốn bán nước sạch	4.883.138.494	4.651.797.713
Giá vốn dịch vụ tư vấn	105.807.345	205.992.507
<b>Tổng</b>	<b>94.120.998.803</b>	<b>97.549.140.680</b>

**5.16 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	138.352.794	29.220.143
<b>Tổng</b>	<b>138.352.794</b>	<b>29.220.143</b>

**5.17 Chi phí tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	12.415.499.047	19.397.011.842
<b>Tổng</b>	<b>12.415.499.047</b>	<b>19.397.011.842</b>

**5.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.198.479.878	7.496.871.625
Chi phí vật liệu quản lý	459.676.404	484.241.881
Chi phí đồ dùng văn phòng	153.160.697	180.550.808
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.528.589.053	1.693.592.905
Thuế phí và lệ phí	111.690.804	159.261.738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	527.297.701	771.965.604
Chi phí bằng tiền khác	1.639.938.211	1.967.201.006
<b>Tổng</b>	<b>12.618.832.748</b>	<b>12.753.685.567</b>

**5.19 Thu nhập khác**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Tiền bồi thường tổn thất tài sản của bảo hiểm	-	1.393.402.206
Các khoản khác	21.806.413	10.006.954
<b>Tổng</b>	<b>21.806.413</b>	<b>1.403.409.160</b>
<i>Chi phí khác</i>		
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác thuần</b>	<b>21.806.413</b>	<b>1.403.409.160</b>

**5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>1. Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>60.556.811.188</b>	<b>109.961.933.428</b>
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>778.036.491</i>	<i>658.523.783</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>778.036.491</i>	<i>658.523.783</i>
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>402.026.310</i>	<i>8.135.103.641</i>
<i>Hoàn nhập dự phòng phải trả chi phí đại tu tổ máy H1 và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên năm 2017 và năm 2018 Nhà máy điện</i>	-	<i>8.135.103.641</i>
<i>Hoàn nhập chi phí tiền cấp quyền khai thác Nhà máy nước Bình Phước tính thuế TNDN từ ngày 01/9/2017 đến ngày 31/12/2019</i>	<i>402.026.310</i>	-
<b>2. Thu nhập chịu thuế</b>	<b>60.932.821.369</b>	<b>102.485.353.570</b>
<b>3. Thu nhập được miễn giảm thuế</b>	<b>1.553.490</b>	<b>53.364.745</b>
<i>Thu nhập từ bán mù cao su</i>	<i>1.553.490</i>	<i>53.364.745</i>
<b>4. Thu nhập tính thuế</b>	<b>60.931.267.879</b>	<b>102.431.988.825</b>
<i>Thuế suất thuế TNDN</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
<b>5. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>12.186.253.576</b>	<b>20.486.397.765</b>
<i>Thuế TNDN được giảm (*)</i>	<i>3.655.876.073</i>	-
<b>Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>8.530.377.503</b>	<b>20.486.397.765</b>

(\*) Giảm 30% Thuế TNDN theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 114/2020/NQ-CP ngày 19/6/2020 của Quốc Hội về việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

**5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52.026.433.685	89.475.535.663
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ khen thưởng, Quỹ thưởng Ban Quản lý, điều hành	-	(4.400.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	52.026.433.685	85.075.535.663
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	45.000.000	45.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (*)</b>	<b>1.156,14</b>	<b>1.890,57</b>

**5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)**

(\*) Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31/12/2020 có thể được phân bổ cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành. Nếu loại trừ số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sẽ giảm và lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm tương ứng.

Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2019 của Công ty đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2020 như được trình bày tại Thuyết minh số 5.13. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày lại như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2019 VND
	<u>Số trình bày lại</u>	<u>Số báo cáo</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	89.475.535.663	89.475.535.663
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ khen thưởng, Quỹ thưởng Ban Quản lý, điều hành	(4.400.000.000)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	85.075.535.663	89.475.535.663
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	45.000.000	45.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>1.890,57</b>	<b>1.988,35</b>

**5.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	3.278.318.653	3.871.984.611
Chi phí nhân công	25.509.368.312	23.192.173.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.490.633.432	37.938.232.015
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.211.891.421	4.578.481.681
Chi phí khác bằng tiền	36.249.619.733	40.721.954.690
<b>Tổng</b>	<b><u>106.739.831.551</u></b>	<b><u>110.302.826.247</u></b>

0407  
 CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 THỦY ĐIỆN  
 SROK PHU  
 MIÊNG  
 IDICO  
 G-T.B.V

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

**a. Thù lao và lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương, thù lao của Ban Giám đốc và người quản lý khác**

**Thù lao, lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị**

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
				Trình bày lại
1	Ông Đặng Chính Trung	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 19/4/2019)	107.111.111	80.666.666
2	Ông Phạm Văn Toán	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 19/4/2019)	-	54.222.222
3	Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên	83.111.111	105.333.332
4	Ông Quách Vĩnh Bình	Thành viên	83.111.111	105.333.332
5	Ông Hoàng Văn Hiến	Thành viên	83.111.111	105.333.332
	<b>Tổng</b>		<b>356.444.444</b>	<b>450.888.884</b>

**Thù lao, lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát**

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
				Trình bày lại
1	Ông Nguyễn Đăng Thanh	Trưởng ban	72.222.227	84.444.437
2	Ông Trần Quốc Văn Chương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 05/6/2020)	24.000.000	-
3	Ông Lê Văn Diễn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 05/06/2020)	27.333.333	57.999.999
4	Ông Bùi Tiến Dũng	Thành viên	56.666.661	63.333.327
	<b>Tổng</b>		<b>180.222.221</b>	<b>205.777.763</b>

**Tiền lương, thù lao của Ban Giám đốc và người quản lý khác**

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
				Trình bày lại
1	Ông Nguyễn Thanh Hoài	Thành viên HĐQT, Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22/2/2019)	832.909.597	829.292.397
2	Ông Nguyễn Văn Dinh	Thành viên HĐQT, Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 22/2/2019)	-	242.811.663
3	Ông Bùi Hải Nam	Phó Giám đốc	648.377.196	657.095.426
4	Bà Vũ Thị Thúy	Kế toán trưởng	553.528.193	578.123.587
	<b>Tổng</b>		<b>2.034.814.986</b>	<b>2.307.323.073</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 -DN

**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)****b. Giao dịch với các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>
<b><u>Giao dịch khác</u></b>				
Tổng Công ty IDICO - CTCP	Công ty mẹ	Cổ tức	41.310.000.000	20.665.000.000
		Chi phí lãi vay	2.761.680.555	3.212.816.667
Công ty Cổ phần Cơ điện Lạnh (REE)	Cổ đông lớn	Cổ tức	27.781.007.400	13.890.503.700
			<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2019</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b><u>Giao dịch vay</u></b>				
Tổng Công ty IDICO - CTCP	Công ty mẹ	Chi trả nợ gốc vay	5.000.000.000	-
<b>c. Số dư với bên liên quan</b>				
<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>31/12/2020</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2020</u> <u>VND</u>
<b><u>Phải trả khác</u></b>				
Công ty Cổ phần Cơ điện Lạnh (REE)	Cổ đông lớn	Cổ tức	27.781.007.400	-
Tổng Công ty IDICO - CTCP	Công ty mẹ	Lãi vay	613.361.111	799.800.000
		Cổ tức	41.310.000.000	-
<b><u>Vay ngắn hạn</u></b>				
Tổng Công ty IDICO - CTCP	Công ty mẹ	Nợ gốc vay	30.000.000.000	35.000.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 -DN

**6.2 Báo cáo bộ phận****a) Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**

	<b>Kinh doanh điện VND</b>	<b>Kinh doanh nước VND</b>	<b>Dịch vụ tư vấn VND</b>	<b>Hoạt động khác VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>169.908.194.673</b>	<b>8.260.946.701</b>	<b>112.000.000</b>	<b>1.270.841.205</b>	<b>179.551.982.579</b>
Giá vốn từng bộ phận	(88.027.314.880)	(4.883.138.494)	(105.807.345)	(1.104.738.084)	(94.120.998.803)
Kết quả kinh doanh bộ phận	81.880.879.793	3.377.808.207	6.192.655	166.103.121	85.430.983.776
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	81.880.879.793	3.377.808.207	6.192.655	166.103.121	85.430.983.776
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	138.352.794	-	-	-	138.352.794
Chi phí tài chính	(12.415.499.047)	-	-	-	(12.415.499.047)
Chi phí quản lý từng bộ phận	(11.977.957.462)	(581.895.191)	-	(58.980.095)	(12.618.832.748)
Kết quả thu nhập khác	-	-	-	21.806.413	21.806.413
Lợi nhuận kế toán trước thuế	57.625.776.078	2.795.913.016	6.192.655	128.929.439	60.556.811.188
Điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	778.036.491	-	-	-	778.036.491
Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	(402.026.310)	-	(1.553.490)	(403.579.800)
Thu nhập tính thuế	58.403.812.569	2.393.886.706	6.192.655	127.375.949	60.931.267.879
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(11.680.762.514)	(478.777.341)	(1.238.531)	(25.475.190)	(12.186.253.576)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	3.504.228.755	143.633.202	371.559	7.642.557	3.655.876.073
<b>Lợi nhuận trong năm</b>	<b>49.449.242.319</b>	<b>2.460.768.877</b>	<b>5.325.683</b>	<b>111.096.806</b>	<b>52.026.433.685</b>

**b) Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020**

	<b>Kinh doanh điện VND</b>	<b>Kinh doanh nước VND</b>	<b>Dịch vụ tư vấn VND</b>	<b>Khác VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>					
Tài sản cố định	676.944.349.280	6.988.007.547	-	5.700.909.161	689.633.265.988
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	855.909.091	855.909.091
Các khoản phải thu	32.005.930.348	1.070.536.195	-	-	33.076.466.543
Hàng tồn kho	-	-	-	-	6.731.715.306
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	10.217.082.976
<b>Tổng tài sản</b>					<b>740.514.439.904</b>

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

b) Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020 (Tiếp theo)

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Dịch vụ tư vấn VND	Khác VND	Tổng VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>					
Các khoản phải trả	77.447.797.115	10.345.244	-	-	77.458.142.359
Phải trả tiền vay	98.054.775.044	-	-	-	98.054.775.044
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	14.463.055.689
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>189.975.973.092</b>

c) Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Dịch vụ tư vấn, thi công xây lắp VND	Khác VND	Tổng VND
Tổng doanh thu	229.679.908.787	7.158.320.471	228.000.000	1.162.912.956	238.229.142.214
Giá vốn từng bộ phận	(91.610.957.751)	(4.651.797.713)	(205.992.507)	(1.080.392.709)	(97.549.140.680)
Kết quả kinh doanh bộ phận	138.068.951.036	2.506.522.758	22.007.493	82.520.247	140.680.001.534
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	138.068.951.036	2.506.522.758	22.007.493	82.520.247	140.680.001.534
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	29.164.168	55.975	-	-	29.220.143
Chi phí tài chính	(19.397.011.842)	-	-	-	(19.397.011.842)
Chi phí quản lý từng bộ phận	(12.368.256.152)	(385.429.415)	-	-	(12.753.685.567)
Kết quả thu nhập khác	-	-	-	1.403.409.160	1.403.409.160
Lợi nhuận kế toán trước thuế	106.332.847.210	2.121.149.318	22.007.493	1.485.929.407	109.961.933.428
Điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	441.931.943	216.591.840	-	-	658.523.783
Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	(8.135.103.641)	-	-	(53.364.745)	(8.188.468.386)
Thu nhập tính thuế	98.639.675.512	2.337.741.158	22.007.493	1.432.564.662	102.431.988.825
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(19.727.935.102)	(467.548.232)	(4.401.499)	(286.512.932)	(20.486.397.765)
<b>Lợi nhuận trong năm</b>	<b>86.604.912.108</b>	<b>1.653.601.086</b>	<b>17.605.994</b>	<b>1.199.416.475</b>	<b>89.475.535.663</b>

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

c) Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

TÀI SẢN	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Dịch vụ tư vấn, thi công xây lắp VND	Khác VND	Tổng VND
Tài sản cố định	719.534.089.289	7.749.936.075	-	-	727.284.025.364
Xây dựng cơ bản dở dang	135.200.000	-	-	315.000.000	450.200.000
Các khoản phải thu	32.085.328.129	684.928.946	-	-	32.770.257.075
Hàng tồn kho	-	-	-	-	6.075.899.384
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	10.994.644.612
<b>Tổng tài sản</b>					<b>777.575.026.435</b>

NỢ PHẢI TRẢ	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Dịch vụ tư vấn, thi công xây lắp VND	Khác VND	Tổng VND
Các khoản phải trả	15.404.188.335	137.449.015	-	5.831.379	15.547.468.729
Phải trả tiền vay	169.014.262.417	-	-	-	169.014.262.417
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	9.101.262.162
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>193.662.993.308</b>

**6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.000.157.952	4.527.800.769
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.973.966.543	32.772.053.649
<b>Tổng</b>	<b>41.974.124.495</b>	<b>37.299.854.418</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	98.054.775.044	169.014.262.417
Phải trả người bán và phải trả khác	77.555.232.490	4.692.763.785
<b>Tổng</b>	<b>175.610.007.534</b>	<b>173.707.026.202</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện được các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Rủi ro về giá**

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 - 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>			<b>(Trình bày lại)</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	77.555.232.490	-	77.555.232.490
Các khoản vay	92.662.775.044	5.392.000.000	98.054.775.044
<b>Tổng</b>	<b>170.218.007.534</b>	<b>5.392.000.000</b>	<b>175.610.007.534</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>			<b>Tổng</b>
	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 - 5 năm</b>	<b>VND</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	
Phải trả người bán và phải trả khác	4.692.763.785	-	4.692.763.785
Các khoản vay	100.622.262.417	68.392.000.000	169.014.262.417
<b>Tổng</b>	<b>105.315.026.202</b>	<b>68.392.000.000</b>	<b>173.707.026.202</b>

**6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.000.157.952	-	9.000.157.952
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.971.566.543	2.400.000	32.973.966.543
<b>Tổng</b>	<b>41.971.724.495</b>	<b>2.400.000</b>	<b>41.974.124.495</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.527.800.769	-	4.527.800.769
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.769.653.649	2.400.000	32.772.053.649
<b>Tổng</b>	<b>37.297.454.418</b>	<b>2.400.000</b>	<b>37.299.854.418</b>

**6.4 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán INPACT.

Người lập

**Trần Thị Mai**

Kế toán trưởng

**Vũ Thị Thúy**

Bình Phước, ngày 16 tháng 3 năm 2021  
Giám đốc



**Nguyễn Thanh Hoài**